

Biểu số 01 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Sở Tài nguyên và Môi trường

Chương: 426

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số/QĐ-STNMT, ngày ... tháng 02 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Nông)

(Dùng cho đơn vị dự toán ngân sách cấp I/đơn vị dự toán ngân sách cấp trên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Chi tiết theo đơn vị sử dụng			
				Văn phòng Sở	Trung tâm Phát triển quỹ đất	Trung tâm quan trắc TNMT	Văn phòng Đăng ký đất đai
A	DỰ TOÁN THU	45.484	45.484	1.084	2.750	4.000	37.650
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	22.284	22.284	1.084	-	-	21.200
1	Số thu phí, lệ phí	22.284	22.284	1.084	-	-	21.200
1.1	Lệ phí	1.650	1.650				1.650
1.2	Phí	20.634	20.634	1.084			19.550
-	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp	795	795	795			
-	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	289	289	289			
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	15.640	15.640	-			15.640
2.1	Chi sự nghiệp	15.640	15.640				15.640
2.2	Chi quản lý hành chính	-	-	-			
a	Kinh phí thực hiện tự chủ (Trong đó: Trích tạo nguồn thực hiện CCTL theo quy định)	-	-	-			
b	Kinh phí không thực hiện tự chủ	-	-	-			
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	6.644	6.644	1.084			5.560
3.1	Lệ phí	1.650	1.650				1.650
3.2	Phí	4.994	4.994	1.084			3.910
-	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp	795	795	795			
-	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	289	289	289			
II	Thu sự nghiệp	23.200	23.200		2.750	4.000	16.450
1	Chi từ nguồn thu sự nghiệp được để lại	23.200	23.200		2.750	4.000	16.450
-	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	23.200	23.200		2.750	4.000	16.450
	Trong đó: Trích tạo nguồn thực hiện CCTL theo quy định	420	420		100	120	200
-	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-				

STT	NỘI DUNG	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Chi tiết theo đơn vị sử dụng			
				Văn phòng Sở	Trung tâm Phát triển quỹ đất	Trung tâm quan trắc TNMT	Văn phòng Đăng ký đất đai
B	DỰ TOÁN CHI	73.759	14.539	12.179	408	1.952	-
I	Dự toán chi ngân sách nhà nước	73.759	14.539	12.179	408	1.952	-
1	Chi Quản lý hành chính (L340-K341)	7.543	7.543	7.543			
1.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	7.132	7.132	7.132			
-	Lương và chi khác theo quy định	7.100	7.100	7.100			
-	Quỹ thi đua khen thưởng	32	32	32			
1.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	411	411	411			
-	Phụ cấp dân quân tự vệ	16	16	16			
-	Kinh phí hợp đồng 68	292	292	292			
-	Kinh phí may trang phục thanh tra	13	13	13			
-	Mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác (máy vi tính, máy in) theo tiêu chuẩn, định mức	90	90	90			
2	Chi sự nghiệp kinh tế (L280-K332)	3.914	3.914	3.515	399	-	-
2.1	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	3.914	3.914	3.515	399	-	-
-	Lương và chi khác theo quy định	399	399		399		
-	Lập Kế hoạch sử dụng đất 5 năm cấp tỉnh giai đoạn 2021-2025	410	410	410			
-	Điều tra, phân hạng đất nông nghiệp lần đầu tỉnh Đắk Nông.	866	866	866			
-	Định giá đất cụ thể.	810	810	810			
-	Xây dựng, ban hành quy định mực nước tương ứng với các cấp báo động lũ tại các vị trí thuộc địa bàn tỉnh Đắk Nông chưa được quy định trong Quyết định số 05/2020/QĐ-TTg	79	79	79			
-	Thực hiện dự án khoanh định, công bố vùng phải đăng ký khai thác nước dưới đất và công bố vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, ngưỡng khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.	450	450	450			
-	Xây dựng thí điểm lắp đặt thiết bị và phần mềm giám sát tại các bãi tập kết của các mỏ cát xây dựng trên sông Krông Nô (phần còn thiếu so với dự toán được duyệt)	900	900	900			
3	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	3.025	3.025	1.080	-	1.945	-
3.1	Bảo vệ môi trường khác (L250-K278)	1.080	1.080	1.080	-	-	-
3.1.1	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	1.080	1.080	1.080	-	-	-

STT	NỘI DUNG	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Chi tiết theo đơn vị sử dụng			
				Văn phòng Sở	Trung tâm Phát triển quỹ đất	Trung tâm quan trắc TNMT	Văn phòng Đăng ký đất đai
-	Tuyên truyền, tập huấn, phổ biến pháp luật và xây dựng các mô hình về bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học, biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai và hưởng ứng các ngày lễ về môi trường;	450	450	450			
-	Kiểm tra, xử lý đơn thư phản ánh ô nhiễm môi trường, sự cố môi trường và duy trì hoạt động đường dây nóng về bảo vệ môi trường trên toàn tỉnh.	135	135	135			
-	Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và phương án cải tạo phục hồi môi trường; thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp; thẩm định hồ sơ thăm dò, khai thác tài nguyên nước và điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	495	495	495			
3.2	Điều tra, quan trắc và phân tích môi trường (L250-K251)	1.945	1.945			1.945	
3.2.1	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	1.945	1.945			1.945	
-	Lương và chi khác theo quy định	0				415	
-	Duy trì hoạt động hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về môi trường (bao gồm việc cập nhật số liệu, sửa chữa, khai thác, sử dụng)	90	90			90	
-	Kinh phí quan trắc môi trường hàng năm.	900	900			900	
-	Vận hành, duy trì, tiếp nhận, xử lý số liệu của các trạm quan trắc trên địa bàn tỉnh; hiệu chuẩn, bảo dưỡng, bảo trì thiết bị quan trắc môi trường	540	540			540	
4	Chi sự nghiệp đào tạo (L070-K085)	57	57	41	9	7	
4.1	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	57	57	41	9	7	
-	Đào tạo theo định mức	57	57	41	9	7	
5	Dự toán chưa phân bổ	59.220					
5.1	Chi sự nghiệp kinh tế	56.790					
-	Đo đạc, lập bản đồ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý đất đai (<i>Dự án tổng thể triển khai trên địa bàn huyện Đăk RLáp</i>).	11.000					

STT	NỘI DUNG	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Chi tiết theo đơn vị sử dụng			
				Văn phòng Sở	Trung tâm Phát triển quỹ đất	Trung tâm quan trắc TNMT	Văn phòng Đăng ký đất đai
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý đất đai (Dự án tổng thể triển khai trên địa bàn huyện Đăk Mil).	14.890					
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý đất đai (Dự án tổng thể triển khai trên địa bàn huyện Đăk Song).	10.000					
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý đất đai (Dự án tổng thể triển khai trên địa bàn huyện Đăk GLong).	10.000					
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý đất đai (Dự án tổng thể triển khai trên địa bàn huyện Tuy Đức).	10.000					
-	Xây dựng bản đồ nông hóa thổ nhưỡng các huyện, thành phố và đề xuất phương án phục hồi, cải tạo đất gắn với phát triển trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản	900					
5.2	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	2.430					
-	Xây dựng giá dịch vụ vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh	630					
-	Các hoạt động bảo vệ môi trường do cấp tỉnh thực hiện (phân bổ theo chủ trương của cấp có thẩm quyền)	1.800					
	Mã số đơn vị sử dụng ngân sách		1046283				
	Mã số KBNN nơi giao dịch		3061				